TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 81 (03/2022)

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL
OF SAIGON UNIVERSITY
No. 81 (03/2022)

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

NHỮNG CHỦ TRƯƠNG ĐỘT PHÁ TRÊN LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH AN GIANG THỜI KỲ ĐẦU ĐỔI MỚI (1986-1995)

The groundbreaking policies in agriculture of An Giang province during the early period of Renovation (1986-1995)

ThS. Võ Hoàng Đông
Trường Đại học An Giang – ĐHQG TP.HCM

TÓM TẮT

Phát triển nông nghiệp và nông thôn luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam quan tâm sâu sắc, chú trọng và phát triển cả về lý luận và thực tiễn trong nhiều chủ trương, chiến lược và chính sách lớn qua 30 năm đổi mới. Các địa phương đã triển khai thực hiện với nhiều hình thức, cách làm phong phú, sáng tạo, thu được những kết quả tích cực. Bài viết trình bày một số chủ trương, chính sách mang tính đột phá của tỉnh An Giang trên lĩnh vực nông nghiệp thời kỳ đầu đổi mới (1986-1995) như: chuyển giao ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân; khai thác vùng Tứ giác Long Xuyên; thay đổi cơ chế quản lý máy nông nghiệp; cho nông dân vay vốn, v.v. Đó là một trong những nguyên nhân góp phần đưa sản xuất nông nghiệp An Giang phát triển, trở thành tỉnh đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phục vụ cho xuất khẩu.

Từ khóa: *An Giang, chính sách, đổi mới, nông nghiệp, nông thôn*

ABSTRACT

Agricultural and rural development has always been deeply concerned by the Communist Party of Vietnam, demonstrating and developing both theory and practice in many various undertakings, strategies, and policies over the past 30 years of renovation. The localities have implemented many forms and ways of enriching, creating, and gaining positive results. The article presents some groundbreaking policies of An Giang province in the field of agriculture in the early period of renovation (1986-1995) such as transferring land to farmers in the long term, exploiting Long Xuyen quadrilateral region, changing the management mechanism of agricultural machinery, offering loans to farmers, etc. That is one of the reasons contributing to the development of agricultural production in An Giang, becoming a province ensuring national food security and serving for export.

Keywords: *An Giang, policy, innovation, agriculture, rural area*

1. Đặt vấn đề

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước trong bối cảnh đầy những khó khăn, thử thách. Tuy nhiên, với bản lĩnh, trí tuệ của mình, Đảng đã lãnh đạo công cuộc đổi mới đạt được những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử to lớn. Nhiều địa phương với tinh thần chủ động, sáng tạo, đã trăn trở, tìm tòi, thử nghiệm những cách làm mới, đề ra những chủ trương, chính sách linh

Email: vhdong@sgu.edu.vn

hoạt để giải quyết những khó khăn về kinh tế - xã hội. Trên cơ sở quan điểm, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Tỉnh ủy An Giang đã quan tâm chỉ đạo, kịp thời cụ thể hóa, thể chế hóa bằng nhiều chủ trương, chính sách để tháo gỡ khó khăn, với nhiều cách làm linh hoạt, sáng tạo, giải quyết đồng bộ, có hiệu quả các vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Những chủ trương, chính sách đó xuất phát từ thực tiễn của địa phương, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của người dân, đã được Trung ương ghi nhận và đánh giá cao.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tình hình nông nghiệp tỉnh An Giang trước năm 1986

An Giang là tỉnh nằm ở phía Tây Nam của Tổ quốc, thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với diện tích 3.537 km^2; có đường biên giới gần 100 km giáp với Campuchia (UBND tỉnh An Giang, 2013). Tỉnh có điều kiện thuận lợi về tự nhiên để phát triển nông nghiệp, tuy nhiên do nằm ở vùng đầu nguồn sông Cửu Long nên phải thường xuyên đối phó với thiên tai, lũ lụt, gây nhiều thiệt hại đáng kể về tính mạng và tài sản của nhân dân.

Mười năm trước đổi mới (1976 - 1985), An Giang gặp nhiều khó khăn do phải tập trung giải quyết hậu quả nặng nề sau chiến tranh biên giới Tây Nam, vừa lo phát triển kinh tế, vừa ổn định chính trị, xã hội. Tỉnh tập trung cho phát triển nông nghiệp, chủ yếu là đầu tư phát triển thủy lợi, chuyển đổi lúa mùa nổi thành lúa cao sản 2 vụ ngắn ngày; diện tích canh tác tăng 1,2 lần, trong đó diện tích lúa 2 vụ tăng gấp 3 lần (UBND tỉnh An Giang, 2004). Đến năm 1985, tỉnh cơ bản hoàn thành chủ trương hợp tác hóa nông nghiệp với trên 93% ruộng đất được tập thể hóa, 86% nông dân vào làm ăn tập thể, thành lập 2.607 tập đoàn sản xuất, 07 hợp tác xã, 69 tập đoàn máy nông nghiệp (Tỉnh ủy An Giang, 2015). Tuy nhiên, do nặng về cải tạo quan hệ sản xuất, thực chất là chia bình quân ruộng đất cho mọi người theo kiểu "cào bằng", lấy ruộng của trung nông đem chia mà không tính đến việc bồi hoàn, chia cả những người không biết làm ruộng, cắt xâm canh... đã làm cho sản xuất nông nghiệp trì trệ. Đến năm 1986, có trên 10.000 ha đất bỏ hoang, hàng ngàn máy nông nghiệp bị hư hại nặng. Tổng diện tích gieo trồng chỉ đạt 312.000 ha, trong đó, có 103.000 ha lúa sản xuất 02 vụ, còn lại là lúa mùa nổi, năng suất thấp lại không ổn định; sản lượng lương thực đạt gần 861.000 tấn, sau 10 năm chỉ tăng 1,7 lần (tăng 352 ngàn tấn); bình quân lương thực đầu người đạt 515 kg/người/năm (Tỉnh ủy An Giang, 2015). Đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn, nạn đói giáp hạt thường xảy ra, hằng năm Nhà nước phải cứu trợ; nông thôn nghèo nàn, lạc hậu; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội diễn biến phức tạp.

Trước những khó khăn trên, Đảng bộ và chính quyền tỉnh An Giang đã nêu cao quyết tâm, đổi mới tư duy, tập trung tháo gỡ mọi trở lực, đề ra các giải pháp phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, mà trước hết đó là những chủ trương, chính sách tập trung trên lĩnh vực "tam nông", xem đây là mặt trận quan trọng, hàng đầu của tỉnh.

2.2. Một số chủ trương, chính sách trên lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh An Giang (1986-1995)

2.2.1. Chuyển giao ruộng đất lâu dài cho nông dân

Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ IV (tháng 10/1986) đã đề ra chủ trương "tam nông", trong đó nông

nghiệp và lương thực được xác định là nền tảng, là mặt trận hàng đầu, nông dân là chủ thể của quá trình đổi mới, nông thôn là địa bàn chiến lược (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.96). Do đó, những chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn phải gắn liền với tính tích cực, năng động, sáng tạo và quyền tự chủ của nông dân, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nông dân.

Trước thực trạng sản xuất nông nghiệp trì trệ, Tỉnh ủy đã mạnh dạn đề ra chính sách mang tính đột phá, đó là đưa ruộng đất về hộ nông dân, để hộ nông dân trở thành hộ sản xuất cơ bản. Nghị quyết về nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế, xã hội năm 1987 của Tỉnh ủy chủ trương thực hiện chính sách giao đất ruộng và đất đồi núi, thực hiện xâm canh, tạo điều kiện cho phép nông dân được khai hoang, phục hóa và miễn thuế. Những ruộng đất trước đây bị thu hồi do cắt xâm canh thì được trả lại cho chủ đất cũ trên cơ sở thỏa thuận với người đang canh tác (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.98). Tháng 3/1988, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết 06/NQ-TU về bổ sung tình hình kinh tế, xã hội năm 1988 đã khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân nhưng phải giao cho nông dân được quyền sử dụng lâu dài; được phép sang nhượng, kế thừa huê lợi và thành quả lao động trên đất đó; song không được bao chiếm hoặc cho mướn theo kiểu bóc lột. Việc giải quyết đất đai phải ổn định và theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, thúc đẩy quá trình sản xuất nông nghiệp trong tỉnh đi lên, bằng nhiều biện pháp: kinh tế, giáo dục vận động và hành chính, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả, giữ vững đoàn kết nông thôn (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.104).

Tháng 4/1988, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (gọi tắt là Khoán 10). Theo Nghị quyết, hộ gia đình được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, nông dân được trao quyền sử dụng đất và mức khoán lâu dài. Khoán 10 của Trung ương ra đời đã hợp thức hóa chủ trương chuyển giao ruộng đất cho hộ nông dân của Tỉnh ủy An Giang đề ra, tạo điều kiện cho tỉnh đẩy mạnh thực hiện việc này.

Để thực hiện chủ trương về chuyển giao ruộng đất cho hộ nông dân của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành hàng loạt văn bản như: Quyết định 167/QĐ-UB ngày 13/5/1988 về việc ban hành bản quy định việc quản lý, khai thác và sử dụng đất đai trong toàn tỉnh; Quyết định 303/QĐ-UB ngày 4/10/1988 về việc ban hành quy định một số điểm cụ thể để thực hiện Chỉ thị 47-CT/TW của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất, v.v. Các văn bản này khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý, quy hoạch sản xuất, phân phối sử dụng, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa, chấm dứt tình trạng chi cấp bình quân, sản xuất không hiệu quả, tự túc, tự cấp; Nhà nước bảo đảm cho người sử dụng đất được hưởng những quyền lợi hợp pháp, kể cả quyền chuyển, nhượng, thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất có khi không còn yêu cầu hoặc không khả năng sử dụng. Việc giao, nhượng đất phải bảo đảm đúng theo trình tự, thủ tục đó quy định; Nhà nước giao đất cho các đơn vị quốc doanh, tập thể và cá thể được quyền sử dụng ổn định, lâu dài, khuyến khích khai hoang, phục hóa, đầu tư cải tạo đất, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào thâm canh tăng năng suất mang lại hiệu quả cao nhất; Phân cấp có thẩm quyền giao đất và thu hồi đất đối với

UBND tỉnh, UBND cấp huyện, thị xã và UBND cấp xã, phường, thị trấn. Đối với vấn đề tranh chấp đất đai giữa chủ đất cũ và người được cấp sử dụng mới, để đáp ứng quyền lợi chính đáng giữa đôi bên, giải quyết trên tinh thần đất đã cấp hợp lý, đúng đối tượng, người được cấp sản xuất có hiệu quả, làm tròn nghĩa vụ vẫn giữ cho người sử dụng tiếp tục canh tác và người sử dụng mới phải bồi hoàn công sức lao động cải tạo đất và hoa lợi (nếu có) cho người sử dụng cũ; Trường hợp người sử dụng cũ hiện nay không có đất hoặc thiếu đất sản xuất yêu cầu nhận lại đất để sản xuất, có thể điều chỉnh lại cho họ trên nền đất cũ hoặc nơi cấp khác. Mức độ điều chỉnh lại do sự thỏa thuận của đôi bên. Người nhận được đất điều chỉnh lại phải trả công lao động bồi bổ cải tạo và hoa lợi (nếu có) cho người đang sử dụng đất đó (UBND tỉnh An Giang, 1988).

Việc Tỉnh ủy An Giang có chủ trương đưa ruộng đất về hộ nông dân, mạnh dạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định và lâu dài mang ý nghĩa rất lớn, thể hiện bước đột phá, sáng tạo của tỉnh trong quá trình lãnh đạo phát triển kinh tế của địa phương.

2.2.2. Khai hoang, phục hóa vùng Tứ giác Long Xuyên

Vùng Tứ giác Long Xuyên (TGLX) thuộc địa phận các tỉnh An Giang, Kiên Giang và Cần Thơ. Vùng có diện tích khoảng 504.300 ha. Trong đó, phần diện tích thuộc tỉnh An Giang là 239.200 ha (chiếm 47,43% diện tích của vùng) (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.107). Đây là vùng hoang hóa, nhiễm phèn nặng, địa hình trũng nhưng nếu biết khai thác, cải tạo, phục hóa thì sẽ là vùng trọng điểm để sản xuất lương thực. Vì thế, An Giang đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách để "hút dân", huy động nguồn lực trong và ngoài tỉnh để khai thác vùng này. Chính sách "hút dân" được thể hiện rõ rệt nhất ở việc xóa bỏ khái niệm "xâm canh", thực hiện giao đất ruộng và đất hoang hóa cho gia đình và tập thể, cho phép nông dân trong tỉnh được khai hoang, phục hóa rộng rãi và miễn thuế theo chính sách (Tỉnh ủy An Giang, 1988). Theo chủ trương của Tỉnh ủy, người dân đi khai phá vùng TGLX được 4 ưu đãi: *Thứ nhất*, tỉnh cho phép mỗi hộ được nhận 3 ha, nếu có khả năng làm hơn thì tỉnh cấp thêm; *Thứ hai*, được ưu đãi về thuế (đối với đất chuyển vụ được giữ ở mức cũ trong 3 năm, nếu là đất khai hoang được miễn thuế trong 3 năm); *Thứ ba*, tỉnh bỏ vốn đầu tư toàn bộ công trình thủy lợi lớn là kinh cấp 1, cấp 2; *Thứ tư,* người khai phá xong tiến hành sản xuất thì ngoài phần làm nghĩa vụ thuế và bán sản phẩm theo nghĩa vụ, số sản phẩm còn lại được quyền tự do vận chuyển và mua bán ở thị trường (Đỗ Hoài Nam - Đặng Phong, 2006, tr.187-188).

Năm 1988 là năm đầu tiên An Giang tập trung thực hiện chính sách khai phá vùng TGLX. Việc khai thác bắt đầu từ các xã Vĩnh Chánh (Thoại Sơn), Vĩnh Nhuận (Châu Thành) và tiếp theo là các xã Vĩnh Khánh, Phú Hòa (Thoại Sơn), v.v. Ngay trong vụ hè thu năm 1988, 10 ngàn ha đất lúa mùa được chuyển sang lúa tăng vụ. An Giang đã đưa lên hàng đầu công tác khai hoang, phục hóa, chuyển lúa mùa nổi thành lúa cao sản để nhanh chóng sản xuất ra sản lượng lương thực hàng hóa lớn. Việc thoát lũ, rửa phèn cho vùng này thành công phần lớn phụ thuộc vào công tác thủy lợi, phải tập trung đầu tư, giải quyết thì người dân mới yên tâm bám trụ nơi đây. Việc đầu tư khai thác vùng TGLX được sự hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, đồng thời An

Giang cũng huy động nguồn lực của địa phương và cả vốn của người dân. Từ năm 1988 đến 1992, nguồn ngân sách Trung ương đầu tư làm thủy lợi là 14 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 33 tỷ đồng và nông dân đóng góp 39 tỷ đồng (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.110).

Từ 1987 đến 1992, diện tích lúa toàn tỉnh tăng thêm được 95.565 ha, riêng vùng TGLX đã chiếm 68.076 ha (hơn 70% diện tích lúa toàn tỉnh). Đến năm 1992, diện tích lúa tăng vụ đạt 60 ngàn ha, vượt mức kế hoạch đề ra cho năm 1995 là trên 10 ngàn ha. Sản lượng lương thực tăng hơn 677.000 tấn (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.110). Cùng với sản lượng lương thực, các loại hoa màu, cây công nghiệp, rau, phát triển trồng rừng cũng được chú ý. Chăn nuôi trâu, bò, lợn, đặc biệt là nuôi bò lai phát triển mạnh mẽ.

Thành công bước đầu của việc khai hoang, phục hóa vùng TGLX, đã đưa An Giang trở thành tỉnh đạt trên 2 triệu tấn lương thực vào năm 1994 (UBND tỉnh An Giang, 2004). An Giang sớm trở thành tỉnh hàng đầu của đồng bằng sông Cửu Long về năng suất và sản lượng lúa.

2.3. Thay đổi cơ chế quản lý máy nông nghiệp

Năm 1987, An Giang có 1.222 máy cày (tăng do nhập mới hàng năm từ 20-25 máy), nhưng số máy hoạt động được chỉ có 758 máy. Máy xới đất còn 886 máy, hoạt động được chỉ có 703 máy. Máy bơm các loại có 1.135 máy. Do cải tạo, sắp xếp máy nông nghiệp nên đã dẫn đến tình trạng hàng năm có trên 10 ngàn ha đất lúa vụ hè thu phải sạ trên đất không cày bừa; hàng chục ngàn ha đất lúa tăng vụ bị khô nước, thất thu. Sản lượng lúa vụ đông xuân giảm 200-300 kg/ha, vụ hè thu giảm 200-250 kg/ha, do đó chính quyền địa phương phải xem xét để miễn giảm thuế cho nhiều hộ. Thư từ khiếu nại về sử dụng máy nông nghiệp ở các tập đoàn sản xuất, hợp tác xã ngày càng nhiều (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.101-102).

Trước tình hình đó, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 49/NQ-TU về việc xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất mới đối với nông nghiệp. Về máy nông nghiệp và máy xay xát, Nghị quyết nêu rõ: tập đoàn, liên tập đoàn và hợp tác xã sản xuất chủ yếu mua máy mới, tỉnh, huyện hỗ trợ kinh phí. Xem xét việc hóa giá và mua bán máy giữa tập đoàn với tư nhân. Nơi nào đã trả xong với giá thỏa đáng; nơi nào chưa trả, hoặc đã trả một phần thì tiếp tục trả, quy ra lúa và tính theo giá thị trường từng thời điểm và trả lãi 2%. Hoặc hùn với nhau để sản xuất giữa chủ máy và tập đoàn. Nếu cuối cùng, chủ không đồng ý thì trả lại cho họ và họ phải thanh toán lại số tiền mà tập đoàn đã trả với phương thức trên, nhưng phải quản lý hợp đồng sản xuất theo kế hoạch với giá cả là định mức xăng dầu hợp lý. Khi xong, cho phép họ đi làm nơi khác để sử dụng hết công suất (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.102).

Sau đó, UBND tỉnh ban hành Chỉ thị 49/CT-UB về củng cố các tập đoàn máy với nội dung: máy của nông dân đưa vào tập đoàn phải định đúng giá, trả tiền sòng phẳng, nếu không có tiền phải trả lại máy cho nông dân. Trong thực tế bấy giờ, các tập đoàn sản xuất đều không có khả năng để thanh toán nên hầu hết máy đều được trả lại cho chủ cũ. Kết quả đã có 257 máy cày, 217 máy xới, 783 máy nông nghiệp khác được các tập đoàn trả về cho chủ cũ (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.102).

Tất cả những máy này khi trả lại đều đã bị hư hỏng nặng, nhưng những chủ máy cũ vẫn phấn khởi nhận về, vì với cơ chế

mới, họ sẵn sàng bỏ vốn ra sửa chữa để đi làm đất thuê. Dù vẫn có sự ràng buộc với tập đoàn sản xuất nông nghiệp ở địa phương bằng hợp đồng, nhưng họ được làm theo giá thỏa thuận, máy vẫn là của họ, làm xong hợp đồng, họ có quyền tự do đem máy đi làm ở các nơi khác để sử dụng hết công suất của máy. Cuối năm 1987, các tập đoàn máy về cơ bản đã tự giải thể do cách tổ chức không phù hợp. Tháng 3/1988, Tỉnh ủy có chủ trương khuyến khích người có vốn mua sắm phương tiện, máy móc nông nghiệp để kinh doanh dịch vụ và được quyền bán lại. Chủ phương tiện chỉ đóng lệ phí hoạt động một lần tại nơi cư trú.

Từ khi có chủ trương trên, An Giang không những đã phục hồi, huy động được trên một ngàn máy cũ, mà còn khuyến khích người dân trong tỉnh bỏ tiền ra sắm thêm hàng ngàn máy mới. Bên cạnh đó, An Giang còn thu hút nhiều máy mới của tư nhân và các doanh nghiệp ở các tỉnh khác đến làm ăn. Với số lượng máy móc như thế, An Giang đã tập trung khai hoang, phục hóa vùng TGLX, góp phần đẩy nhanh tốc độ cơ giới hóa nông nghiệp ở địa phương.

2.4. Chương trình khuyến nông

Hộ nông dân trở thành đơn vị sản xuất cơ bản, kinh tế hộ được phục hồi, tuy nhiên phần lớn nông dân còn thiếu kinh nghiệm trong áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Vì thế, Tỉnh ủy xác định muốn kinh tế hộ phát triển thì phải có cơ chế, chính sách giúp đỡ nông dân đối với vấn đề này.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở nông nghiệp đã tập trung xây dựng thí điểm và vận hành hệ thống khuyến nông hoàn chỉnh từ tỉnh đến xã vào năm 1988. An Giang trở thành một trong những địa phương có hệ thống khuyến nông hoàn chỉnh sớm của cả nước vì sau đó đến năm 1993 Chính phủ mới ban hành Nghị định về công tác khuyến nông. Nhằm từng bước thay đổi tập quán canh tác từ chỗ chỉ sản xuất theo kinh nghiệm truyền thống chuyển sang quy trình kỹ thuật, hằng năm khuyến nông An Giang thường xuyên thực hiện trình diễn những loại cây trồng vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng và điều kiện canh tác tại địa phương. Khuyến nông ở An Giang là Nhà nước khuyến cáo, đề xuất, nhân dân tự nguyện áp dụng, không áp đặt, không thu lệ phí. Qua đội ngũ cán bộ khuyến nông (ở mỗi xã có 3 kỹ thuật viên, mỗi huyện có 7 cán bộ, tỉnh có ban chủ nhiệm với 22 thành viên), nông dân được thông tin, truyền bá kiến thức, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và đào tạo tay nghề. Ngoài ra, chương trình khuyến nông còn phối hợp chặt chẽ với nhiều tổ chức: như Đài phát thanh An Giang, Đài truyền hình Cần Thơ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, v.v. Đặc biệt là sự giúp đỡ của đội ngũ hơn 100 cán bộ, giảng viên, sinh viên trường Đại học Cần Thơ về hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân chống rầy nâu trên lúa. Hiệu quả của chính sách khuyến nông ngày càng được khẳng định, từ năm 1988 năng suất lúa bình quân lên 9,5 - 10 tấn/ha/2 vụ/năm; sản lượng lương thực đạt 340.000 tấn/năm (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.113).

2.5. Cho nông dân vay vốn

Một trong những chủ trương sáng tạo của An Giang thời kỳ đầu đổi mới là việc giải quyết vấn đề vốn cho nông dân. Ngay từ năm 1990, Tỉnh ủy chủ trương không rót vốn theo mô hình bao cấp cho các hợp tác xã như trước đây mà áp dụng chế độ tín dụng nông thôn, trực tiếp cho hộ nông dân vay vốn để sản xuất theo hai hình thức "thế

chấp" và "tín chấp". Người có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được vay "thế chấp", còn người chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tổ chức lại thành tổ liên kết, tổ liên doanh - gọi là "tổ liên kết vay vốn" để đảm bảo cho họ vay bằng hình thức "tín chấp". Ngoài ra, Tỉnh ủy còn quyết định cho triển khai hình thức "cho vay tay ba": nông dân - doanh nghiệp kinh doanh phân bón - ngân hàng.

Tỉnh ủy chỉ đạo cho ngân hàng NN&PTNT An Giang cho vay thí điểm ở xã Vĩnh Phú, Phú Nhuận (Thoại Sơn) trong vụ đông xuân năm 1988-1990 trên 114 triệu đồng và đã thu về cả vốn lẫn lãi. Từ thành công đó, tỉnh chủ trương mở rộng cho nông dân vay vốn sản xuất ra toàn tỉnh: năm 1991 cho vay trên 8,6 tỷ, năm 1992 trên 55 tỷ. Đến năm 1993, Nghị quyết của Tỉnh ủy cho vay là 120 tỷ nhưng đến tháng 5/1993 đã thực hiện 143 tỷ (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.117).

Bên cạnh đó, hàng năm UBND tỉnh còn cấp hàng tỷ đồng cho Sở Lao động thương binh và xã hội, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể để thực hiện "tín dụng tình thương", hỗ trợ vốn cho người nghèo ở nông thôn, thành thị để giúp họ có vốn đầu tư sản xuất, phát triển kinh tế, vươn lên thoát nghèo (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.118).

Kết quả tích cực của hoạt động tín dụng, cung cấp vốn cho nông dân với nhiều hình thức sáng tạo kể trên không những có ý nghĩa kinh tế mà còn có ý nghĩa chính trị, xã hội to lớn, hạn chế được việc cho vay nặng lãi trong dân. Nhờ chính sách này đã thúc đẩy phong trào thâm canh, tăng vụ, đạt năng suất, sản lượng cao, khôi phục và phát triển bè cá, đàn heo, bò lai... tạo điều kiện cho các ngành nghề khác phát triển.

2.6. Những kết quả bước đầu

Trong 3 năm (1988 - 1990), An Giang tập trung giải quyết căn bản dứt điểm trên 30.000 đơn khiếu nại (thực hiện theo Quyết định 303/QĐ-UB của UBND tỉnh - có tính đến thành quả "nhường cơm xẻ áo", chủ cũ chủ mới đều có đất sản xuất hoặc có vốn để chuyển ngành, chứ không chỉ trả về chủ cũ). Do quyền lợi đất đai được giải quyết thỏa đáng, nông dân phấn khởi cải tạo đất, thực hiện thâm canh - tăng vụ, và khai hoang, phục hóa, tạo nên sinh khí sôi động phấn khởi trong cả tỉnh. Từ đó, tỉnh đã đạt được những bước đáng kể về sản xuất lương thực và thực phẩm. Đây là giai đoạn tập trung cho khai hoang, phục hóa và chuyển vụ phát triển theo chiều rộng.

Tổng diện tích đã khai hoang gần 32,6 ngàn ha, phục hóa 900 ha, tăng vụ sản xuất từ 01 vụ sang 02 vụ lúa cao sản ngắn ngày gần 75 ngàn ha, nâng tổng diện tích gieo trồng đến năm 1995 đạt gần 461 ngàn ha, tăng 1,48 lần so năm 1986; trong đó diện tích gieo trồng lúa đạt gần 413 ngàn ha, hoa màu các loại và cây trồng khác đạt 48 ngàn ha. Năm 1988, lần đầu tiên sản lượng lương thực của tỉnh vượt qua ngưỡng cửa 1 triệu tấn và đến năm 1995 đạt 2,2 triệu tấn. Bình quân lương thực đầu người trong giai đoạn này tăng từ 515 kg/người (1986) lên 1.102 kg/người (1995). Từ một tỉnh thiếu gạo cho dân ăn bước sang một tỉnh có dư thừa lương thực, hàng năm có khoảng 1,4 - 1,6 triệu tấn lương thực hàng hóa phục vụ cho mục tiêu xuất khẩu và góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia (Tỉnh ủy An Giang, 1996, tr.14, tr.74).

Chương trình khai thác vùng TGLX được đầu tư đẩy mạnh: năm 1993 khai hoang chuyển vụ được 6.993 ha, định cư 1.633 hộ, cấp 8.228 ha đất. Đến năm 1996, chỉ còn khoảng 13 ngàn ha đất hoang. Song

song với đầu tư làm thủy lợi và các dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tỉnh còn đầu tư hàng trăm tỷ đồng để xây dựng trên 300 km đường điện; 860 km đường giao thông và 841 cây cầu nông thôn; xây dựng 3 hồ chứa trên 1 triệu m^3 nước sinh hoạt, phục vụ trên 2 vạn dân; phối hợp chương trình nước của UNICEF tài trợ thực hiện 600 giếng khoan, 205 giếng xây, 246 bể lọc, bể chứa nước với trị giá gần 10 tỷ đồng (BCH Đảng bộ tỉnh An Giang, 2010, tr.156).

Thời kỳ 1991-1995 tăng trưởng kinh tế bình quân 10,86%/năm; Cơ cấu kinh tế chung có bước chuyển dịch đáng kể, năm 1990 khu vực nông - lâm - thủy sản chiếm 59,4%, năm 1995 giảm còn 53,6%, bù vào đó là phát triển nhanh khu vực thương mại - dịch vụ, và chuyển động gia tăng khu vực công nghiệp - xây dựng. Mặt khác, bản thân cơ cấu kinh tế nông nghiệp cũng có chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất kinh doanh tổng hợp, đa canh trong trồng trọt và chăn nuôi, đặc biệt là khai thác phát triển mạnh lợi thế đặc trưng về chăn nuôi thủy sản; từ đó hiệu quả mang lại đã làm thay đổi cơ cấu xuất khẩu của tỉnh với tỷ trọng xuất khẩu thủy sản chiếm khoảng 40% đến 50%. GDP bình quân đầu người từ 0,64 triệu đồng/năm (1990) lên 2,8 triệu đồng/năm (1995); số hộ nghèo chiếm 8,5% năm 1993 giảm xuống còn 7,3% năm 1995 (UBND tỉnh An Giang, 2004).

3. Kết luận

Qua 10 năm đầu thực hiện đường lối đổi mới (1986-1995) ở An Giang đã chứng minh tính đúng đắn của các chủ trương, chính sách trên lĩnh vực nông nghiệp mà Tỉnh ủy An Giang đề ra như: xác định hộ nông dân là đơn vị sản xuất cơ bản, tự chủ và chủ trương giao và cấp quyền sử dụng đất lâu dài cho họ; đầu tư khai thác vùng TGLX; thay đổi cơ chế quản lý máy nông nghiệp; hoàn thiện hệ thống khuyến nông phục vụ chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người nông dân; chính sách cho nông dân vay vốn với nhiều hình thức để phát triển sản xuất, v.v. Điều đó cho thấy, Tỉnh ủy An Giang không chỉ nắm vững các quan điểm, đường lối của Trung ương Đảng và còn vận dụng sáng tạo, phù hợp với thực tế địa phương, đề ra những chủ trương, chính sách "hợp quy luật - thuận tình dân", từng bước tháo gỡ những khó khăn để ổn định, phát triển kinh tế - xã hội. Những kết quả đạt được trong thời gian này là tiền đề cơ bản để An Giang thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang. (2010). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh An Giang (Tập III, 1975-2005).* An Giang.

Đỗ Hoài Nam - Đặng Phong. (2006). *Những bước đột phá của An Giang trên chặng đường đổi mới kinh tế*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.

Tỉnh ủy An Giang. (1988). *Nghị quyết 06/NQ-TU về bổ sung tình hình kinh tế, xã hội năm 1988*. An Giang.

Tỉnh ủy An Giang. (1996). *Báo cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI (1996-2000)*. An Giang.

Tỉnh ủy An Giang. (2015). *Báo cáo tổng kết 28 năm đổi mới (1986 - 2014) về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; giải quyết đồng bộ, bền vững các vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân.* An Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. (1988). *Quyết định 167/QĐ-UB về việc ban hành bản quy định việc quản lý, khai thác và sử dụng đất đai trong toàn tỉnh*. An Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. (1988). *Quyết định 303/QĐ-UB về việc ban hành quy định một số điểm cụ thể để thực hiện Chỉ thị 47-CT/TW của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất*. An Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. (1994). *Tổng kết khoa học phát triển kinh tế - xã hội nông thôn qua 7 năm xây dựng và phát triển tỉnh An Giang*. Đề tài KX 08-11. An Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. (2004). *Chiến lược phát triển nông thôn An Giang đến năm 2020*. An Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. (2013). *Địa chí An Giang*. An Giang.

Ngày nhận bài: 03/11/2020 Biên tập xong: 15/03/2022 Duyệt đăng: 20/03/2022